



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 21576/2025/PKQ (8862.01W2512.4315)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên
Địa chỉ : Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sạch
chai nhựa PE 1,0L bảo quản lạnh
chai thủy tinh 1,0L bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : chai nhựa PE 0,1L bảo quản bằng HNO₃ tới pH<2
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng NaOH tới pH>12
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng Zn(CH₃COO)₂ và NaOH tới pH>9
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 18/12/2025
Thời gian thử nghiệm : 18/12/2025 - 23/12/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,074	2,4
2.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,090	0,2
3.	Sulfua (sulfide) (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D:2023	<0,03	0,05
4.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E:2023	<0,004	0,05
5.	Benzene (C ₆ H ₆) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	10
6.	Styrene (C ₈ H ₈) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	20
7.	Toluene (C ₇ H ₈) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	700
8.	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E:2018	<0,01	5
9.	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	30
10.	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	0,6
11.	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ^(a)	µg/L	US EPA Method 555:1992	<0,5	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
12.	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$) ^(a)	µg/L	US EPA Method 532:2000	<1	20
13.	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	60
14.	Bromoform ($CHBr_3$) ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	100
15.	Chloroform ($CHCl_3$) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	300
16.	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	100
17.	Acid Monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$) ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2:2003	<15	20
18.	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N) ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	1
19.	Pentachlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E:2018	<0,3	9

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2024/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- **01W2512.4315**: Mẫu 18: nước sinh hoạt lấy tại vòi phát tại Chi nhánh cấp nước Hưng Yên I - Số 3 Tô Hiệu, P. Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên.

- (a): Thông số được Vilas công nhận.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.